

Bản án số: 75/2017/KDTM-ST.

Ngày: 23-8-2017.

V/v tranh chấp hợp đồng thi công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Loan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Kim Hồng.

2/ Ông Nguyễn Như Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 8 năm 2017, ngày 17 tháng 8 năm 2017 và ngày 23 tháng 8 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2015/TLST-KDTM ngày 11/02/2015 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2017/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Tổng Công ty 6

Địa chỉ trụ sở: Số 127 đường H, Phường 3, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty 6: Ông B – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty 6: Ông T, sinh năm 1979, số CMND: X cấp ngày 20/5/2014 tại Công an Thành phố H.

Địa chỉ: Số 2/208 đường T, Phường 6, Quận Y, Thành phố H.

Chức vụ: Phó Trưởng ban Thanh tra – Pháp chế.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 778/UQ/TCT6-TTPC ngày 03/8/2015).

Ông Nguyễn Anh Tuấn có mặt tại phiên tòa vào các ngày 09 tháng 8 năm 2017, ngày 17 tháng 8 năm 2017, và vắng mặt ngày 23 tháng 8 năm 2017.

- *Bị đơn*: Cảng N.

Địa chỉ trụ sở: Số 09 đường B, phường Đ, Quận Y, Thành phố H

Người đại diện theo pháp luật của Cảng N: Ông T – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Cảng N:

1/ Ông S, sinh năm 1970, số CMND: X cấp ngày 03/05/2006 tại Công an Thành phố H.

Địa chỉ: Số 114B đường D, phường B, Quận T, Thành phố H.

Trưởng Ban Pháp chế Cảng N.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 01/UQ-TGD ngày 10/02/2017).

Ông S có mặt tại phiên tòa vào các ngày 09 tháng 8 năm 2017, ngày 17 tháng 8 năm 2017, và vắng mặt ngày 23 tháng 8 năm 2017

2/ Ông B, sinh năm 1968, số CMND: A cấp ngày 16/6/2006 tại Công an Thành phố H.

Địa chỉ: Số 180/30 đường T, Phường 21, quận T, Thành phố H.

Thành viên Ban Pháp chế Cảng N.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 01/UQ-TGD ngày 10/02/2017).

Ông B có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư K của Văn phòng Luật sư H và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

Luật sư K có mặt tại phiên tòa vào các ngày 09 tháng 8 năm 2017, ngày 17 tháng 8 năm 2017, và vắng mặt ngày 23 tháng 8 năm 2017.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1/ Công ty 23.

Địa chỉ trụ sở: Số 127 đường H, Phường 3, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty 23: Ông D – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Ông D có mặt tại phiên tòa.

2/ Tổng Công ty SC.

Địa chỉ trụ sở: Số 262 đường Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty SC: Ông QT – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty SC: Ông HH, sinh năm 1981, số CMND A cấp ngày 16/6/2006 tại Công an Thành phố H.

Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế Tổng Công ty.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 83^A/UQ-SC ngày 08/9/2016).

Ông HH vắng mặt tại phiên tòa (Đơn xin vắng mặt đề ngày 09/9/2016).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2014, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 03/6/2015, Đơn khởi kiện điều chỉnh bổ sung đề ngày 03/6/2015 các Bản tự khai, Biên bản hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn- Tổng Công ty 6 phần trình bày:

Tổng Công ty 6 được Cảng N giao thầu thi công xây dựng Công trình Cảng và kho bãi thông quan nội địa (ICD) tại phường Phú Hữu, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007.

Để triển khai thực hiện hợp đồng trên, Tổng Công ty 6 giao cho Công ty 23 là đơn vị thành viên của Tổng Công ty 6 trực tiếp thi công theo Hợp đồng giao nhận thi công số 64/HĐTC-TCT6/2007 ký ngày 25/06/2007.

Công trình được hoàn thành và bàn giao vào ngày 14/01/2010 (Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng ngày 14/01/2010). Sau đó, để thuận tiện cho việc thanh quyết toán công trình nói trên được nhanh chóng và thuận lợi, Tổng Công ty 6 đã ủy quyền cho Công ty 23 làm việc với Cảng N về việc thanh toán toàn bộ số tiền còn lại của Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 (tiền của phần điều chỉnh giá, bảo hành...) với số liệu như sau:

STT	Chủ đầu tư (đã thanh toán, tạm ứng)		Giá trị thực hiện của Công ty 23	
1	Thanh toán theo khối lượng nghiệm thu	108.046.646.779 đồng	Khối lượng nghiệm thu theo hợp đồng	108.046.646.779 đồng
2	Thanh toán hạng mục phát sinh (lớp phủ mặt cầu và dây râm)	3.651.169.878 đồng	Khối lượng phát sinh (lớp phủ mặt cầu và dây râm)	3.651.169.878 đồng
3	Tạm ứng chi phí điều chỉnh giá	2.573.958.868 đồng	Điều chỉnh giá theo Thông tư 03, 05	1.258.013.153 đồng
			Điều chỉnh giá theo Thông tư 09	11.891.226.902 đồng
Cộng		114.271.775.525 đồng		124.847.056.712 đồng
Cảng N còn phải thanh toán Công ty 23				10.575.281.187 đồng

Tổng Công ty 6, Công ty 23 đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu Cảng N ký thanh quyết toán công trình, thanh toán kinh phí điều chỉnh giá theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ Tướng chính phủ tại văn bản số 164/TTg-CN ngày 29/01/2008 về việc điều chỉnh giá hợp đồng trọn gói và văn bản số 546/TTg-KTNg ngày 14/04/2008 về việc điều chỉnh giá nguyên vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, phía Cảng N không thực hiện. Theo Tổng Công ty 6 thì việc cố tình không thanh quyết toán công trình của Cảng N đã ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của Tổng Công ty 6 và làm cho đơn vị có quyền và nghĩa vụ liên quan là Công

ty 23 lâm vào tình trạng nợ Ngân sách, Bảo hiểm xã hội và khách hàng cung cấp vật tư cho công trình. Do đó, Tổng Công ty 6 khởi kiện, yêu cầu Tòa án Nhân dân Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh xem xét buộc Cảng N thực hiện các việc sau:

1. Phải ký quyết toán Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 về việc Cảng N giao cho nhà thầu Tổng Công ty 6 thi công xây dựng Cảng và kho bãi thông quan nội địa (ICD) tại phường Phú Hữu, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

2. Phải thanh toán số tiền 10.521.611.129đồng (Mười tỷ, năm trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười một nghìn một trăm hai mươi chín đồng), bao gồm các khoản:

- Số tiền thanh toán do trượt giá nguyên vật liệu xây dựng là: 10.495.212.946đồng (Mười tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng);

- Số tiền còn lại theo Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và bảo hành 5% theo Phụ lục Hợp đồng số 06/PLHĐ Ray cần trục Cảng và Công văn số 06/CV-CBN lớp phủ mặt cầu là: 26.398.183đồng (Hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi tám nghìn một trăm tám mươi ba đồng).

3. Tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/9/2011 đến ngày 01/8/2017 là 71 tháng, tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10.521.611.129đồng x 0,75 %/tháng x 71 tháng = 5.602.757.926đồng (Năm tỷ sáu trăm lẻ hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi sáu đồng). Tổng Công ty 6 xác định không yêu cầu tính lãi kể từ sau ngày 01/8/2017.

Tổng cộng số tiền Tổng Công ty 6 yêu cầu Cảng N phải thanh toán là: 16.124.369.055đồng (Mười sáu tỷ một trăm hai mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong Đơn phản tố đề ngày 31/8/2015 và tại phiên tòa, bị đơn- Cảng N trình bày:

Thứ nhất, Cảng N hoàn toàn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – Tổng Công ty 6, bởi các lý do cụ thể như sau:

- Cảng N không đồng ý với quan điểm của nguyên đơn khi cho rằng Hồ sơ quyết toán công trình đã được Tư vấn giám sát ký xác nhận giá trị thanh quyết toán. Theo quy định tại Nghị định 16/2005/NĐ-CP thì Tư vấn giám sát chỉ có trách nhiệm và quyền hạn trong việc theo dõi, giám sát thi công, tiến độ thi công, xác nhận khối lượng, chất lượng thi công của Nhà thầu để làm cơ sở nghiệm thu, thanh, quyết toán hợp đồng.

- Cảng N căn cứ vào thời điểm ký kết Hợp đồng số 51/HĐ-XD ngày 22/6/2007; Căn cứ vào thỏa thuận của các bên tại Điều 7 của Hợp đồng và khoản 2 Điều 57 của Luật Đấu thầu thì các bên phải điều chỉnh Hợp đồng trong

trường hợp có thay đổi giá trong Hợp đồng và chỉ được điều chỉnh khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

Theo Cảng N trình bày: Tại thời điểm nguyên đơn đề nghị điều chỉnh giá thì Cảng N đã thanh toán xong toàn bộ giá trị khối lượng công việc mà Nguyên đơn đã thi công theo Hợp đồng và đã được tư vấn giám sát nghiệm thu khối lượng và chất lượng. Vì vậy, có thể xác định được đề nghị điều chỉnh giá Hợp đồng của Nguyên đơn đã không được đưa ra trong thời gian thực hiện Hợp đồng (được đưa ra sau khi hoàn thành công trình, nghĩa là sau ngày 14/01/2010); Theo Nghị quyết 08/NQ-HĐQT ngày 02/10/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn thì Cảng N chỉ là người được ủy quyền và thực hiện các công việc trong phạm vi được ủy quyền. Vì vậy, trong trường hợp này, người có thẩm quyền quyết định cho phép điều chỉnh giá phải là Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được bất cứ văn bản nào thể hiện người có thẩm quyền quyết định đầu tư là Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn cho phép điều chỉnh giá Hợp đồng với giá điều chỉnh vượt quá dự toán hoặc giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt.

Chính vì vậy, yêu cầu điều chỉnh giá của nguyên đơn đã vượt quá dự toán đã được duyệt, cũng như đã vượt quá giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt, các bên chưa ký kết phụ lục hợp đồng để điều chỉnh và việc điều chỉnh cũng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép nên yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở pháp lý theo quy định của pháp luật. Do nguyên đơn không có cơ sở pháp lý để yêu cầu thanh toán số tiền phát sinh do điều chỉnh giá theo Thông tư 03, 05 và 09 nên cũng không có cơ sở pháp lý để buộc Cảng N phải thanh toán lãi suất chậm thanh toán. Cảng N yêu cầu tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Thứ hai, Cảng N cho rằng nguyên đơn đã vi phạm tiến độ thi công mà hai bên đã thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 05/09/PLHĐ – XD ngày 15/10/2009 (đính kèm theo Hợp đồng số 51/HĐ – XD ngày 22/6/2007; Phụ lục hợp đồng số 0/08/PLHĐ ngày 28/5/2008; Phụ lục hợp đồng số 35/PLHĐ ngày 16/7/2008; Phụ lục hợp đồng số 03/09/PLHĐ ngày 20/3/2009; và Phụ lục hợp đồng số 04/09/PLHĐ ngày 31/7/2009) nên nguyên đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Cảng N khoản tiền phạt vi phạm do chậm tiến độ thi công theo thỏa thuận trong hợp đồng. Cụ thể như sau:

Theo Phụ lục hợp đồng số 05/09/PLHĐ – XD ngày 15/10/2009 nêu trên thì các bên thống nhất gia hạn thời gian hoàn thành công trình theo quy định: “Ngày hoàn thành công trình: 20/11/2009”. Tuy nhiên, theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao công trình thì công trình được đưa vào sử dụng ngày 14/1/2010. Như vậy, nguyên đơn đã vi phạm tiến độ với tổng thời gian vi phạm là 55 ngày (năm mươi lăm ngày). Căn cứ vào Điều 7 của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng số 06/10/PLHĐ – XD ngày 17/3/2010 thì tổng giá trị Hợp đồng là 108.990.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng) + 2.484.927.237 đồng (Hai tỷ bốn trăm tám mươi bốn triệu chín trăm hai mươi bảy

nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng) = 111.474.927.237 đồng (Một trăm mười một tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng); Căn cứ vào khoản 15.2 Điều 15 quy định về “Phạt khi vi phạm hợp đồng” của Hợp đồng số 51/HĐ – XD ký ngày 22/6/2007 thì mức phạt vi phạm tiến độ là: 55 ngày x 0,2% x 111.474.927.237 đồng = 12.262.241.996 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu hai triệu, hai trăm bốn mươi một triệu nghìn, chín trăm chín mươi sáu đồng).

Tại Bản luận cứ và tại phiên tòa, Luật sư K trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn- Cảng N như sau:

Luật sư K căn cứ vào các tài liệu chứng cứ tại hồ sơ vụ án do các bên đương sự giao nộp, các thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng số 51/HĐ – XD ký ngày 22/6/2007, các Phụ lục Hợp đồng và các quy định của pháp luật, cụ thể: Nghị quyết 08/NQ-HĐQT ngày 02/10/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty SC; Quyết định số 50/QĐ-CBN ngày 12/6/2007 của Tổng Giám đốc Cảng N; Biên bản thương thảo giá hợp đồng ngày 18/6/2007 giữa Cảng N và Tổng Công ty 6 ; Quyết định số 36/QĐ-CBN ngày 18/4/2007 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng N V/v Phê duyệt kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu Gói thầu XL3 “Xây dựng cầu chính, cầu dẫn, kè bảo vệ bờ” thuộc dự án “Xây dựng cảng và kho bãi thông quan nội địa (ICD) của Cảng N (giai đoạn 1) tại phường Phú Hữu, Quận 9, TP.HCM”; Quyết định phê duyệt tổng dự toán số 29/QĐ-CBN ngày 02/4/2007 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng N; Điều 7 của Hợp đồng số 51/HĐ – XD ký ngày 22/6/2007; Công văn số 1030/TCT6.CT623 đề ngày 25/8/2011 V/v thanh quyết toán gói thầu xây lắp 3 – công trình cảng và kho bãi thông quan nội địa (ICD) của Cảng N (giai đoạn 1) tại phường Phú Hữu – Quận 9 – TP.HCM; Phụ lục Hợp đồng số 07/11/PLHĐ-XD ký ngày 20/01/2011; Khoản 4 Điều 12 và khoản 2 Điều 57 của Luật Đấu thầu; Khoản 1 Điều 109 Luật Xây dựng 2003 Nghị định 16/2005/NĐ-CP, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét như sau:

1/ Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét vai trò của nguyên đơn trong việc thi công gói thầu xây lắp 3 – Xây dựng Cảng và Kho bãi thông quan nội địa (ICD) của Cảng N. Theo Luật sư K: Nguyên đơn chỉ tham gia thực hiện vẽ mặt hồ sơ như tham gia đấu thầu, ký một số hồ sơ, văn bản trong quá trình thi công của nhà thầu. Trong khi thực tế, Tổng Công ty 6 không trực tiếp thi công mà lại giao lại cho Công ty 23 thi công toàn bộ gói thầu XL3. Việc giao thầu này của Nguyên đơn đã thuộc hành vi bị cấm trong đấu thầu quy định tại Khoản 4 Điều 12 của Luật đấu thầu 2005 V/v “... chuyển nhượng cho nhà thầu khác thực hiện hợp đồng sau khi trúng thầu”. Công ty 23 và nguyên đơn cũng đã thừa nhận trùng khớp với hồ sơ vụ án V/v chỉ có Nguyên đơn chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư, Công ty 23 chỉ là đơn vị thi công theo ủy quyền và trên cơ sở Hợp đồng giao nhận thi công số 64/HĐTC-TCT6/2007 ký kết với Nguyên đơn ngày 25/6/2007. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu tính toán trượt giá trong khi thực tế nguyên đơn lại không hề thi công gói thầu theo Hợp đồng đã ký liệu có hợp

pháp hay không? Đó là chưa kể trên thực tế, trong toàn bộ quá trình thi công của Công ty 23 nguồn tiền thi công đều do Chủ đầu tư hoặc là tạm ứng hoặc là thanh toán trước. Luật sư K không đồng ý với việc giải thích của nguyên đơn cho rằng Công ty 23 là công ty con của nguyên đơn nên theo quy định sau khi trúng thầu, nguyên đơn có quyền giao việc cho Công ty 23 để thực hiện toàn bộ gói thầu là đúng quy định của pháp luật. Theo Luật sư K thì năng lực hoạt động xây dựng của nguyên đơn là độc lập với năng lực hoạt động xây dựng của Công ty 23; Và không có quy định của pháp luật về việc nếu công ty mẹ có đủ năng lực hoạt động xây dựng để thi công công trình tương ứng với hạng và cấp của công trình đảm nhận thi công thì công ty con đương nhiên sẽ đủ năng lực tương ứng với năng lực thi công của công ty mẹ. Đó là chưa kể theo quy định của pháp luật doanh nghiệp thì mỗi một pháp nhân, một doanh nghiệp sẽ và chỉ được hoạt động kinh doanh theo đúng nội dung thể hiện trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp.

2/ Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét ban hành quyết định theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn do:

- Các bên đã ký kết Phụ lục số 07/11/PLHĐ-XD vào ngày 20/01/2011 để thống nhất giá trị điều chỉnh giá (bao gồm điều chỉnh chi phí vật liệu và chi phí nhân công) là 4.493.265.904 đồng, nhưng Nguyên đơn khi nộp hồ sơ quyết toán lại không căn cứ vào giá trị điều chỉnh giá mà hai bên đã thống nhất bằng phụ lục nêu trên;

- Đề nghị thanh toán chi phí phát sinh do hành vi điều chỉnh giá đơn phương của nguyên đơn được đưa ra sau khi các bên đã thống nhất giá trị điều chỉnh giá mà cụ thể là bằng Phụ lục số 07/11/PLHĐ-XD nêu trên. Giá trị điều chỉnh giá vượt quá giá trị đã thống nhất do nguyên đơn tự ý lập, không tuân thủ thỏa thuận của các bên và được yêu cầu sau khi Bị đơn đã thanh toán toàn bộ giá trị khối lượng công việc mà nguyên đơn đã thi công hoàn tất;

- Việc điều chỉnh giá của nguyên đơn chưa được người có thẩm quyền quyết định đầu tư – Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn xem xét, quyết định;

- Giá đề nghị điều chỉnh của nguyên đơn đã vượt quá dự toán và giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt nhưng không được người có thẩm quyền cho phép

3/ Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của phía bị đơn- Cảng N buộc Tổng Công ty 6 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Cảng N khoản tiền phạt vi phạm do chậm tiến độ thi công theo thỏa thuận trong hợp đồng là 12.262.241.996 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm chín mươi sáu đồng). Bởi lẽ:

Theo Phụ lục hợp đồng số 05/09/PLHĐ-XD ngày 15/10/2009 thì các bên thống nhất gia hạn thời gian hoàn thành công trình theo quy định: “Ngày hoàn thành công trình: 20/11/2009”. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ hoàn thành công trình vào ngày 14/01/2010. Mặc dù, tại Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao

công trình đưa vào sử dụng ngày 14/01/2010, các bên không có thể hiện quan điểm về việc phạt tiến độ, nhưng cũng không có nội dung thể hiện Chủ đầu tư đồng ý và xác nhận tiến độ hoàn thành ngày 14/01/2010 của Nhà thầu là đúng tiến độ theo Phụ lục hợp đồng số 05/09/PLHĐ-XD. Tại trang số 4 của Phụ lục Hợp đồng số 07/11/PLHĐ-XD ngày 20/01/2011, các bên cũng đã thể hiện rõ quan điểm về việc Biên bản họp ngày 18/3/2009; ngày 24/3/2009; ngày 27/3/2009; ngày 12/01/2011 là tài liệu bổ sung của Hợp đồng số 51/HĐ-XD ngày 22/6/2007, đã xác định và làm việc với nhau liên quan tới các vấn đề phạt tiến độ theo nội dung các bên thống nhất và làm việc tại các Biên bản họp nêu trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23:

Thống nhất với nội dung yêu cầu và trình bày của nguyên đơn là Tổng Công ty 6 . Ngoài ra, Công ty 23 yêu cầu: Ngay sau khi Cảng N thanh toán cho Tổng Công ty 6 thì Tổng Công ty 6 phải chuyển lại cho Công ty 23 số tiền mà Cảng N đã thanh toán, Tổng Công ty 6 chỉ giữ lại 1,6% giá trị theo như thỏa thuận tại Hợp đồng giao nhận thi công số 64/HĐTC-TCT6/2007 ký ngày 25/06/2007. Tại phiên tòa, phía nguyên đơn cũng đồng ý với yêu cầu này của Công ty 23 và không có tranh chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Tổng Công ty SC: vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết của vụ án (Đơn xin vắng mặt đề ngày 09/9/2016). Mặc dù vắng mặt nhưng Tổng Công ty SC có các bản trình bày ý kiến của mình gửi đến tòa án, cụ thể như sau:

Theo nội dung Văn bản đề ngày 11/11/2016, thì Tổng Công ty SC có ý kiến cho rằng: Căn cứ vào Nghị quyết 08/NQ-HĐQT ngày 02/10/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty SC về việc thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Cảng N-chủ đầu tư dự án xây dựng cảng và kho bãi thông quan nội địa (ICD) giai đoạn 1. Do đó, Tổng Công ty SC đã ủy quyền cho Cảng N toàn quyền quyết định đầu tư dự án; Tổng Công ty SC không có ý kiến về vấn đề trượt giá của dự án đầu tư này và đề nghị Tòa án nhân dân Quận 7 giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Văn bản ngày 21/7/2017 với các nội dung như sau:

- Tổng Công ty SC đã đề nghị Cảng N chịu trách nhiệm làm việc với Tổng Công ty 6 và Công ty 23 để xử lý, thống nhất nội dung thanh quyết toán nhằm sớm dứt điểm các khoản nợ giữa các bên.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Văn bản số 3671/VP-ĐTMT ngày 16/5/2013 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Tổng Công ty đã tổ chức buổi làm việc giữa các bên, nhưng do vụ việc phát sinh đã lâu và nhân sự phụ trách trước đây không còn làm việc tại Tổng công ty nên hồ sơ lưu trữ không thể hiện nội dung làm việc này. Ngày 08/11/2016, Tổng

Công ty tiếp tục đã tổ chức buổi làm việc giữa các bên về nội dung này nhưng Công ty 23 vắng mặt không lý do.

- Ngoài ra, theo báo cáo của Cảng N, đối với nội dung điều chỉnh giá trượt giá nhân công, ca máy và chi phí vật liệu, các bên đã thống nhất thỏa thuận và ký kết Phụ lục Hợp đồng số 07/11/PLHĐ-XD để triển khai thực hiện. Đồng thời hồ sơ thanh quyết toán công trình đáp ứng đầy đủ theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

Do đó, Tổng Công ty SC đề nghị Tòa án nhân dân Quận 7 xem xét, xử lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, các bên có liên quan thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Ý kiến của các bên đương sự có mặt tại phiên tòa về Phụ lục hợp đồng số 07/11/PLHĐ-XD ngày 20/01/2011:

- Theo lời trình bày của đại diện của phía bị đơn- Cảng N và Luật sư K thì: đại diện nguyên đơn- Tổng Công ty 6 và đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 tại phiên tòa đã xác nhận chữ ký trong Phụ lục Hợp đồng số 07 nêu trên đúng là con dấu và chữ ký là của đại diện Tổng Công ty 6, đúng chữ ký nháy của đại diện Công ty 23. Từ đó, phía bị đơn cho rằng các bên đã thống nhất các số liệu điều chỉnh giá được thể hiện tại Phụ lục số 07 nêu trên. Do đó, việc trình hồ sơ đề nghị quyết toán của Tổng công ty công trình giao thông 6 không căn cứ vào Phụ lục số 07 nêu trên về việc điều chỉnh giá mà hai bên đã thống nhất trước đó là trái với quy định tại Điều 7 của Hợp đồng và Điều 57 Luật đấu thầu 2005.

- Theo đại diện nguyên đơn- Tổng Công ty 6 xác nhận tại trang 4 tạm gọi như vậy vì Phụ lục số 07 mà phía bị đơn xuất trình tại phiên tòa đúng là con dấu và chữ ký là của đại diện Tổng Công ty 6. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không đồng ý với nội dung bên trong của Phụ lục số 07, theo nguyên đơn là không hề có các số liệu như vậy. Hơn nữa, tại hồ sơ lưu của nguyên đơn cũng không có Phụ lục số 07 này. Thống nhất ý kiến của phía nguyên đơn, đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 cũng xác nhận tại trang cuối cùng của Phụ lục số 07 nêu trên đúng là có chữ ký nháy của đại diện Công ty 23 nhưng không đồng ý với nội dung bên trong.

- Theo đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 trình bày thì nếu thật sự có các số liệu như trong Phụ lục hợp đồng số 07/2011/PLHĐ-XD ngày 20/01/2011 mà phía bị đơn- Cảng N xuất trình tại phiên tòa, thì không bao giờ Tổng Công ty 6 cũng như Công ty 23 lại mất thời gian đi kiện những gì mình đã thỏa thuận và cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giá trị pháp lý của Phụ lục số 07 này.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh:

1/ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 BLTTDS; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 BLTTDS; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS

Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2/ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3/ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

4/ Về việc giải quyết vụ án:

- Về yêu cầu của nguyên đơn:

Nhận thấy, tại biên bản xác định khối lượng để tính trượt giá, đại diện bên Cảng N có tư vấn giám sát được phía Cảng N thuê đã đồng ý với khối lượng tính trượt giá của Tổng công ty 6 và phía Cảng N không có ý kiến gì. Trong quá trình thi công, phía Tổng công ty 6 cũng thể hiện việc điều chỉnh số tiền trượt giá như trong tờ trình ngày 05.8.2008 gửi cho phía Cảng N. Sau khi công trình được nghiệm thu phía Cảng N đã thanh toán một phần số tiền trượt giá cho Tổng công ty 6 là 2.600.000.000đ. Sau đó tổng công ty 6 có gửi hồ sơ quyết toán cho Cảng N ngày 12.01.2011 yêu cầu thanh toán số tiền còn lại nhưng Cảng N không thực hiện việc thanh quyết toán. Vì vậy phía nguyên đơn yêu cầu Cảng N thanh toán số tiền chênh lệch giá còn lại là 10.521.611.129 đồng là có cơ sở nên chấp nhận.

Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/9/2011 đến 01/8/2017 tổng cộng 71 tháng theo lãi suất cơ bản mà Nhà nước quy định là 0.75%/ tháng với số tiền là 5.602.757.926đ. Nhận thấy thời gian để tính lãi phù hợp với quy định trong hợp đồng mà 2 bên đã ký kết và phù hợp với lãi suất mà nhà nước quy định nên có cơ sở để chấp nhận cách tính lãi của nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu phạt tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả số tiền phạt do vi phạm thời hạn thi công 55 ngày là 12.262.241.996đ:

Nhận thấy tại biên bản nghiệm thu ngày 14/01/2010 mà các bên đã ký kết, tại điểm d mục 5 của biên bản về thời gian thi công có ghi nhận: công trình khởi công ngày 17/7/2007 và hoàn thành vào 14/01/2010. Như vậy theo hợp đồng các

bên đã ký kết thì thời gian bàn giao là ngày 20/11/2009. Tuy nhiên khi ký biên bản nghiệm thu, phía Cảng N không có ý kiến gì về thời hạn bàn giao chậm công trình của Tổng công ty 6, mà ký nghiệm thu và công trình đã được đưa vào sử dụng. Như vậy Cảng N đã đồng ý với thời gian thực hiện công trình của Tổng công ty 6. Mặt khác trong quá trình thực hiện hợp đồng phía Cảng N cũng chậm ứng tiền tạm ứng cho Tổng công ty 6. Vì vậy yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, đề nghị HĐXX tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là Tổng Công ty 6 có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là Cảng N phải ký quyết toán Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 về việc Cảng N giao cho nhà thầu Tổng Công ty 6 thi công xây dựng Cảng và kho bãi thông quan nội địa (ICD) tại phường Phú Hữu, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh; Và phải thanh toán cho Tổng Công ty 6 số tiền thanh toán do trượt giá nguyên vật liệu xây dựng và số tiền còn lại theo Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và bảo hành 5%. Xét, đây là vụ án tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn – Cảng N - có trụ sở tại: Số 09 đường B, phường Đ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan-Tổng Công ty SC: vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết của vụ án. Tuy nhiên, Tổng Công ty SC có Đơn xin vắng mặt đề ngày 09/9/2016) và có các bản trình bày ý kiến của mình gửi đến tòa án, cụ thể các Bản tường trình đề ngày 11/11/2016, ngày 21/7/2017. Việc vắng mặt Tổng Công ty SC không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết và xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Tổng Công ty SC theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc đại diện ủy quyền của bị đơn- Cảng N trong các phiên hòa giải, phiên tòa trước đây trình bày không được nắm rõ được nội dung hồ sơ nên không thể trả lời Hội đồng xét xử được, cũng như quyết định các vấn đề của vụ án. Về vấn đề này, Tòa án nhân dân Quận 7 đã ban hành các Công văn số 47/TAQ7 ngày 06/02/2017, số 231/TAQ7 ngày 28/4/2017 về việc yêu cầu bị

đơn- Cảng N lưu ý và cử đại diện ủy quyền hoặc cử người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng. Tuy nhiên, bị đơn- Cảng N vẫn giữ nguyên việc ủy quyền của mình. Do đó, Hội đồng xét xử xét những lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền của bị đơn- Cảng N là một trong những chứng cứ của vụ án theo quy định tại Điều 94, Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn- Tổng Công ty 6 về việc yêu cầu bị đơn là Cảng N phải ký quyết toán Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và phải thanh toán cho Tổng Công ty 6 số tiền chưa thanh quyết toán công trình là: 10.521.611.129đồng (Mười tỷ năm trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười một nghìn một trăm hai mươi chín đồng), bao gồm:

- Giá trị còn lại của Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và bảo hành 5% theo Phụ lục Hợp đồng số 06/10/PLHĐ-XD ngày 17/3/2001 (ray cần trục cầu cảng) và Công văn số 06/CV-CBN ngày 08/01/2010 (lốp phủ mặt cầu): 26.398.183đồng (Hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi tám nghìn một trăm tám mươi ba đồng);
- Trượt giá nguyên vật liệu xây dựng, nhân công ca máy là 10.495.212.946đồng (Mười tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1.1] Hợp đồng số 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 được ký kết và thực hiện giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng thi công trong lĩnh vực hoạt động xây dựng, được điều chỉnh bởi Luật thương mại năm 2005, Luật Đấu thầu năm 2005, Luật xây dựng năm 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009.

[3.1.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự thống nhất trình bày một số nội dung như sau:

Bị đơn- Cảng N đã thanh toán cho nguyên đơn- Tổng Công ty 6 số tiền thi công là 114.271.755.255đồng (Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bảy mươi một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng), nguyên đơn đã xuất hóa đơn GTGT (giá trị gia tăng) cho bị đơn với số tiền là 114.454.352.384đồng (Một trăm mười bốn tỷ bốn trăm năm mươi bốn triệu ba trăm năm mươi hai nghìn ba trăm tám mươi tư đồng), cụ thể như sau:

- Số tiền thanh toán của Hợp đồng số 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 là 110.802.825.455đồng (Một trăm mười tỷ tám trăm lẻ hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng). Trong đó đã bao gồm số tiền điều chỉnh giá vật liệu nhân công ca máy là 2.600.000.000đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng);

- Số tiền thanh toán cho hạng mục phát sinh là lớp phủ mặt cầu theo Công văn số 06/CV-CBN ngày 08/01/2010 là 1.414.236.000đồng (Một tỷ bốn trăm mười bốn triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng);

- Số tiền thanh toán cho hạng mục phát sinh là ray cần trục cầu cảng theo Phụ lục Hợp đồng số 06/10/PLHD-XD ngày 17/3/2010 là 2.054.714.070đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm mười bốn nghìn không trăm bảy mươi đồng).

- Công trình được đưa vào sử dụng ngày 14/01/2010 theo Theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao công trình ngày 14/01/2010.

- Thời điểm các bên đương sự giao nhận được hồ sơ quyết toán kèm theo Công văn số 1030/TCT6.CT623 ngày 25/8/2011 của Tổng Công ty 6 gửi phía bị đơn- Cảng N là vào ngày cuối cùng của tháng 8 năm 2011.

- Thời hạn bảo hành công trình của Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và hạng mục lớp phủ mặt cầu theo Công văn số 06/CV-CBN ngày 08/01/2010 được tính kể từ ngày bàn giao công trình ngày 14/01/2010 đến ngày 14/01/2011; Thời hạn bảo hành công trình ray cần trục cầu cảng của Phụ lục Hợp đồng số 06/10/PLHD-XD ngày 17/3/2001 được tính đến ngày cuối cùng của tháng tháng 8 năm 2011. Trong quá trình sử dụng phía bị đơn- Cảng N cũng không có bất kỳ phản hồi nào về việc bảo hành.

Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết này là sự thật.

[3.1.3] Đối với số tiền trượt giá do điều chỉnh nhân công, ca máy theo Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình là 1.257.997.946đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Căn cứ vào Bảng tính điều chỉnh kinh phí (Theo Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng) đề ngày 20/01/2011 có chữ ký và đóng dấu của các bên đương sự do bị đơn - Cảng N nộp ngày 18/7/2017 và lời trình bày tại phiên tòa, bị đơn- Cảng N xác nhận đồng ý số tiền trượt giá do điều chỉnh nhân công, ca máy theo Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng là 1.258.013.153đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi tám triệu không trăm mười ba nghìn một trăm năm mươi ba đồng). Trước khi có Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long-T.D.K lập, thì phía nguyên đơn - Tổng Công ty 6 cũng xác nhận số tiền trượt giá do điều chỉnh nhân công, ca máy là 1.258.013.153đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi tám triệu không trăm mười ba nghìn một trăm năm mươi ba đồng). Tuy nhiên, tại Đơn khởi kiện điều chỉnh bổ sung đề ngày 03/6/2015 và tại phiên tòa, nguyên đơn- Tổng Công ty 6 có điều chỉnh lại số tiền này, theo đó nguyên đơn- Tổng Công ty 6 đồng ý với số tiền trượt giá do điều chỉnh nhân công, ca máy theo đúng kết quả của Báo cáo kiểm toán nêu trên là 1.257.997.946đồng (Một tỷ hai trăm năm

mười bảy triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng) giảm 15.207đồng (Mười lăm nghìn hai trăm lẻ bảy đồng). Hội đồng xét xử xét đây là sự tự nguyện của phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 , việc giảm số tiền nêu trên không ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, nên chấp nhận. Như vậy, số tiền trượt giá do điều chỉnh nhân công, ca máy theo yêu cầu của nguyên đơn- Tổng Công ty 6 được Hội đồng xét xử chấp nhận là 1.257.997.946đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

[3.1.4] Nguyên đơn- Tổng Công ty 6 căn cứ vào Bảng xác nhận khối lượng quyết toán đề ngày 15/8/2011 có xác nhận chữ ký của Tư vấn giám sát là Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn xác định khối lượng nghiệm thu theo hợp đồng để làm căn cứ tính tổng giá trị quyết toán là 108.046.646.779đồng (Một trăm lẻ tám tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng). Tuy nhiên, bị đơn- Cảng N không đồng ý, theo bị đơn- Cảng N trình bày thì tổng giá trị quyết toán là 106.235.156.593đồng (Một trăm lẻ sáu tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi ba đồng). Lý do bị đơn- Cảng N chỉ đồng ý với tổng giá trị quyết toán nêu trên là căn cứ vào khối lượng, hồ sơ mời thầu và dự toán được duyệt. Luật sư K nêu quan điểm: theo quy định tại Nghị định 16/2005/NĐ-CP thì Tư vấn giám sát chỉ có trách nhiệm và quyền hạn trong việc theo dõi, giám sát thi công, tiến độ thi công, xác nhận khối lượng, chất lượng thi công của Nhà thầu để làm cơ sở nghiệm thu, thanh, quyết toán hợp đồng. Do đó, không có cơ sở pháp lý để ràng buộc bị đơn phải thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Đối với chứng cứ là Bảng xác nhận khối lượng quyết toán đề ngày 15/8/2011 thể hiện tại hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp có một số lưu ý cần xem xét như sau:

Nguyên đơn- Tổng Công ty 6 nộp	Bị đơn- Cảng N nộp
<p>- Tại trang 10: chỉ có chữ ký và đóng dấu của đại diện Tư vấn giám sát- Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn và của đại diện Nhà thầu-Tổng Công ty 6 mà không có chữ ký và đóng dấu của đại diện đơn vị Chủ đầu tư là Cảng N.</p>	<p>- Tại trang 10: có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của đại diện các bên như: Cảng N, Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn, Tổng Công ty 6.</p>
<p>- Bên dưới dòng thứ hai từ trên xuống tại trang 10: bỏ trống không có thể hiện nội dung nào cần lưu ý.</p>	<p>- Bên dưới dòng thứ hai từ trên xuống tại trang 10: có chữ viết tay với nội dung: “Giá trị thanh toán căn cứ vào khối lượng, hồ sơ mời thầu và dự toán được duyệt”.</p>
<p>Các trang từ số 01 đến số 09 không có sự sửa chữa hay bổ sung gì.</p>	

Căn cứ Điều 80, Điều 81, Điều 89, Điều 90 Luật Xây dựng, Điều 32 Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính Phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Điều 26 Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

Xét nguyên đơn-Tổng Công ty 6 trình bày tại phiên tòa: Bảng xác nhận khối lượng quyết toán đề ngày 15/8/2011 do nguyên đơn lập và được Tư vấn giám sát kiểm tra và ký tên đóng dấu xác nhận sau đó sẽ gửi đến Chủ đầu tư là Cảng N để ký tên đóng dấu. Tuy nhiên, sau khi nhận thì Chủ đầu tư là Cảng N-bị đơn giữ luôn và không gửi lại cho phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 nên phía nguyên đơn chỉ có bản lưu có chữ ký và đóng dấu của đại diện Tư vấn giám sát và đại diện Nhà thầu. Phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 cũng khẳng định chỉ đến khi phiên tòa ngày 15/3/2017, thì phía bị đơn- Cảng N mới xuất trình tài liệu này và phía nguyên đơn mới biết được phía Cảng N có lưu Bảng xác nhận khối lượng quyết toán đề ngày 15/8/2011 có đóng dấu và đầy đủ chữ ký của đại diện các bên. Đối với phần nội dung được ghi thêm bằng chữ viết tay “**Giá trị thanh toán căn cứ vào khối lượng, hồ sơ mời thầu và dự toán được duyệt**” phía nguyên đơn không đồng ý. Bởi lẽ, nếu phía Chủ đầu tư là Cảng N-bị đơn trong vụ án không đồng ý với các số liệu thì phải mời các bên có liên quan làm việc, lập lại Bảng xác nhận khối lượng quyết toán mới chứ không thể tự ý đơn phương chỉnh sửa, ghi thêm nội dung như vậy mà không có sự đồng ý của các bên liên quan và nội dung này chỉ có trong bản lưu của phía bị đơn Cảng N. Mặt khác, đơn vị Tư vấn giám sát là do phía Chủ đầu tư là Cảng N-bị đơn trong vụ án thuê, nếu Chủ đầu tư là Cảng N không đồng ý với các số liệu mà đơn vị Tư vấn giám sát đã xác nhận tại Bảng xác nhận khối lượng quyết toán đề ngày 15/8/2011 thì phải có ý kiến phản hồi với Tư vấn giám sát về vấn đề này, nhưng phía Cảng N lại không có chứng cứ chứng minh có việc phản hồi này. Hội đồng xét xử xét ý kiến này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Xét tại phiên tòa, đại diện bị đơn cũng xác nhận quá trình lập và chuyển Bảng xác nhận khối lượng quyết toán đề ngày 15/8/2011 nêu trên đúng như trình bày của phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6. Phần nội dung ghi thêm bằng chữ viết tay là của phía bị đơn-Cảng N. Tuy nhiên, việc sau khi bị đơn-Cảng N nhận kiểm tra, ký tên, đóng dấu và bổ sung thì có hay không việc chuyển lại cho nguyên đơn-Tổng Công ty 6 thì ông không rõ, bởi ông không là người trực tiếp tham gia quản lý xây dựng công trình này. Đại diện bị đơn cũng xác nhận đơn vị Tư vấn giám sát do chính Cảng N thuê. Đại diện bị đơn cũng trình bày việc bị đơn không công nhận khối lượng của Bảng xác nhận nêu trên mặc dù đã có xác nhận của đơn vị Tư vấn giám sát là do căn cứ vào khối lượng và dự toán được duyệt thì khối lượng thực tế chênh lệch nhiều, có những khối lượng Cảng N cho rằng vô lý nên sẽ gặp để thỏa thuận lại sau, còn việc có phản hồi việc không đồng ý với khối lượng mà đơn vị Tư vấn giám sát đã xác nhận tại Bảng xác nhận khối lượng quyết toán đề ngày 15/8/2011 thì ông cũng không rõ; Bị đơn-Cảng N cũng không có chứng cứ chứng minh có việc phản hồi về việc không đồng ý với khối lượng trong Bảng xác nhận nêu trên đến đơn vị Tư vấn giám sát. Hội đồng

xét xử xét việc bị đơn-Cảng N không đồng ý với khối lượng đã được đơn vị Tư vấn giám sát do chính mình thuê là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở chấp nhận khối lượng quyết toán công trình theo Bảng xác nhận khối lượng quyết toán công trình ngày 15/8/2011 có xác nhận của đơn vị Tư vấn giám sát-Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn, không có sự chỉnh sửa, viết tay thêm các nội dung do phía nguyên đơn-Tổng Công ty 6 giao nộp.

[3.1.5] Đối với số tiền trượt giá do điều chỉnh nguyên vật liệu theo Thông tư số 09/2008/TT-BXD ngày 17/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh giá và hợp đồng xây dựng do biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng, Thông tư số 05/2009/TT-BXD ngày 15/4/2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán công trình:

Căn cứ vào Công văn số 164/TTg-CN ngày 29/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giá hợp đồng trọn gói, Công văn số 546/TTg-KTN ngày 14/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng và Hợp đồng xây dựng, Bảng xác nhận khối lượng quyết toán công trình ngày 15/8/2011, Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long-T.D.K lập, nguyên đơn-Tổng Công ty 6 yêu cầu số tiền trượt giá do điều chỉnh nguyên vật liệu là 11.837.215.000đồng (Mười một tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng).

Tuy nhiên, bị đơn- Cảng N cho rằng căn cứ vào Phụ lục Hợp đồng số 07/11/PLHĐ-XD đề ngày 20/11/2011 giữa các bên đã có thỏa thuận về vấn đề này nên không đồng ý với số tiền nêu trên, chỉ đồng ý số tiền trượt giá do điều chỉnh nguyên vật liệu là 3.235.252.751đồng (Ba tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu hai trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi một đồng) số tiền này được thể hiện trong nội dung của Phụ lục Hợp đồng số 07 và được tính toán dựa trên giá trị thanh toán căn cứ vào khối lượng, hồ sơ mời thầu và dự toán được duyệt.

Luật sư K cũng đưa ra quan điểm thống nhất và đồng ý với ý kiến của bị đơn đối với số tiền trượt giá do điều chỉnh nguyên vật liệu là 3.235.252.751đồng (Ba tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu hai trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi một đồng). Theo Luật sư K thì để phù hợp với các công văn đề nghị điều chỉnh giá của của Tổng Công ty 6 và nội dung đã thống nhất của các bên tại cuộc họp ngày 12/01/2011, Cảng N và Tổng Công ty 6 đã ký kết Phụ lục hợp đồng số 07/11/PLHĐ-XD ngày 20/01/2011 để điều chỉnh giá trị Hợp đồng trên cơ sở dự toán được bổ sung là 4.493.265.904đồng (Bốn tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm lẻ bốn đồng), trong đó: Chi phí vật liệu: 3.235.252.751đồng (Ba tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu hai trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi một đồng); Chi phí nhân công, ca máy: 1.258.013.153đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi tám triệu không trăm mười ba nghìn một trăm năm mươi ba đồng). Luật sư K còn nhấn mạnh quan điểm như sau: Tại các biên bản nghiệm thu và xác nhận khối lượng đã được tư vấn giám sát xác nhận, Chủ đầu tư đã ghi chú rất rõ “Giá trị thanh toán căn cứ vào khối

lượng, hồ sơ mời thầu và dự toán được duyệt”. Điều đó có nghĩa là giá trị thanh toán trong trường hợp nhất định sẽ không đồng nhất với khối lượng thi công do nhà thầu thực hiện.

Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không thành ngày 06 tháng 12 năm 2016, đại diện theo ủy quyền của bị đơn- Cảng N là ông P(Văn bản ủy quyền số 33/UQ-TGD ngày 05/12/2016) có trình bày như sau: “Ông xác nhận khối lượng và đơn giá như yêu cầu của nguyên đơn là đúng, ông đồng ý với kết quả kiểm toán, việc trượt giá là có và Cảng N đã chuyển một phần tạm ứng trượt giá cho Tổng 6, còn việc tại sao Cảng N chưa thanh toán cho Tổng 6 thì ông không biết vì thuộc bộ phận khác quyết định.” Cũng tại phiên họp này, Ông B đại diện theo ủy quyền của bị đơn- Cảng N cũng xác định: “hôm nay Cảng N có ủy quyền cho ông P thay mặt Cảng N tham gia phiên họp và hòa giải ngày hôm nay, ông P sẽ thay mặt Cảng N trình bày ý kiến, ông sẽ nghe và trình bày bổ sung”. Tuy nhiên sau đó, tại Đơn đề nghị thẩm định đề ngày 14 tháng 3 năm 2017, bị đơn- Cảng N lại có ý kiến: “...đại diện theo ủy quyền của Cảng N-ông P đã có ý kiến v/v xác nhận khối lượng và đơn giá yêu cầu của nguyên đơn là đúng. Quan điểm này của ông P chỉ là quan điểm cá nhân của ông và hoàn toàn không đúng với ý chí của Cảng N và không đúng với hồ sơ, thực trạng và theo quy định của pháp luật. Do đó, chúng tôi phủ nhận lời khai này của ông P”. Tại phiên tòa ngày 09 tháng 3 năm 2017, đại diện bị đơn- Cảng N cho rằng ông P xác nhận là xác nhận theo hồ sơ của Cảng N, trong hồ sơ có những cái Bên Nghé không đồng ý và có sự điều chỉnh nên bị đơn bảo lưu phần chênh lệch. Và ông P xác nhận trên cơ sở bảo lưu hồ sơ chứ không phải công nhận quyết toán của Công ty định giá Thăng Long. Xét Văn bản ủy quyền số 33/UQ-TGD ngày 05/12/2016 của bị đơn- Cảng N cho ông P, lời trình bày của đại diện bị đơn tại phiên tòa ngày 09 tháng 3 năm 2017 cũng xác nhận ông P giữ chức vụ là Trưởng ban Quản lý dự án đối với Công trình Cảng và kho bãi thông quan nội địa (ICD) tại phường Phú Hữu, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, việc bổ nhiệm ông P giữ chức vụ là Trưởng ban Quản lý dự án không có văn bản, chỉ là phân công trách nhiệm trong nội bộ Cảng N. Xét tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không thành ngày 06 tháng 12 năm 2016, ngoài ông P là đại diện ủy quyền của bị đơn- Cảng N thì trong thành phần tham gia phiên họp nêu trên của phía bị đơn - Cảng N còn có Ông B và Luật sư K. Tuy nhiên, cả Ông B và Luật sư K hoàn toàn không có ý kiến gì về lời trình bày của ông P. Trong nội dung trình bày của ông P tại phiên họp nêu trên cũng không có bất kỳ một nội dung nào cho rằng ông P chỉ xác nhận theo hồ sơ của Cảng N, trong hồ sơ có những cái Bên Nghé không đồng ý và có sự điều chỉnh nên bị đơn bảo lưu phần chênh lệch. Và ông P xác nhận trên cơ sở bảo lưu hồ sơ chứ không phải công nhận quyết toán của Công ty định giá Thăng Long như ý kiến của phía bị đơn- Cảng N trình bày trong đơn đề nghị thẩm định. Ngoài ra, căn cứ vào Điều 68, Điều 69,

Điều 70, Điều 85, Điều 86 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét việc phía bị đơn- Cảng N phủ nhận lời trình bày của ông P tại phiên họp nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

[3.1.6] Đối với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn- Cảng N cho rằng “*yêu cầu điều chỉnh giá của Nguyên đơn trong hồ sơ đề nghị quyết toán là chưa đủ cơ sở pháp lý để được Chủ đầu tư chấp nhận tại thời điểm đệ trình*”:

Theo Luật sư K: Căn cứ các quy định tại Điều 7 của Hợp đồng và Điều 57 Luật đấu thầu 2005, nguyên đơn chỉ được quyền yêu cầu Cảng N thanh toán kinh phí điều chỉnh giá nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Các bên đã ký kết hợp đồng bổ sung (phụ lục hợp đồng) về việc điều chỉnh giá; Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng theo hợp đồng đã ký; Phải được người có thẩm quyền xem xét, quyết định; Giá hợp đồng sau điều chỉnh không được vượt dự toán, tổng dự toán hoặc giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt, trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho phép. Tuy nhiên, yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh do việc điều chỉnh giá của Nguyên đơn lại chưa thỏa mãn các điều kiện trên.

Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1.6.1] Tại phiên tòa ngày 22 và 23 tháng 6 năm 2017, đại diện nguyên đơn- Tổng Công ty 6 xác nhận việc điều chỉnh giá đã được các bên ký kết bằng các Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-XD ngày 28/5/2008, Phụ lục hợp đồng số 04/2009/PLHĐ-XD ngày 31/7/2009. Theo nguyên đơn Tổng Công ty 6 trình bày: Để đảm bảo tiến độ thi công trong khi chờ lập thủ tục và trình phê duyệt điều chỉnh đơn giá, điều chỉnh hợp đồng nên các bên thống nhất ký các Phụ lục hợp đồng nêu trên để ghi nhận có việc điều chỉnh mà chưa có số liệu cụ thể. Do đó, nguyên đơn cho rằng không thể nói giữa hai bên không có ký kết phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh giá.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét: Tại Điều 1 Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-XD ngày 28/5/2008 có nội dung liên quan đến điều chỉnh giá và có nêu rõ “*Lý do điều chỉnh*”, tại Điều 2 Phụ lục hợp đồng số 04/2009/PLHĐ-XD ngày 31/7/2009 quy định về điều khoản thanh toán hợp đồng cũng có nội dung: “*Để giải quyết kinh phí cho nhà thầu trong khi chờ giải quyết điều chỉnh các chính sách hiện hành của Nhà nước...*”. Do đó, xét ý kiến của Luật sư K cho rằng hai bên chưa ký kết phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh giá là không có cơ sở chấp nhận.

[3.1.6.2] Xét tại phiên tòa ngày 22 tháng 6 năm 2017, đại diện bị đơn- Cảng N xác nhận có nhận được Tờ trình số 725 ngày 08/8/2008 về việc thanh toán khối lượng thực hiện đợt 2 do nguyên đơn- Tổng Công ty 6 gửi đến bị đơn- Cảng N. Trong nội dung của Tờ trình này, thì ngoài giá trị khối lượng thực hiện thì tại Tờ trình này còn có các nội dung liên quan đến giá trị “*Chênh lệch đơn giá theo Thông tư 03*”, “*Chênh lệch giá vật tư theo Thông tư 09*”, các nội dung này đều thể hiện số liệu cụ thể. Do đó, đối với ý kiến của Luật sư K cho rằng

“*đề nghị điều chỉnh giá Hợp đồng của Nguyên đơn đã không được đưa ra trong thời gian thực hiện Hợp đồng (được đưa ra sau khi hoàn thành công trình nghĩa là sau ngày 14/01/2010)*” là không có cơ sở chấp nhận.

[3.1.6.3] Đối với ý kiến của Luật sư K cho rằng: “*Nguyên đơn vẫn chưa cung cấp được bất cứ văn bản nào thể hiện người có thẩm quyền quyết định đầu tư - Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn cho phép điều chỉnh giá Hợp đồng với giá điều chỉnh vượt quá dự toán hoặc giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt*”. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Xét tại phiên tòa ngày 22 tháng 6 năm 2017, đại diện bị đơn- Cảng N xác nhận có nhận được Tờ trình số 725 ngày 08/8/2008 về việc thanh toán khối lượng thực hiện đợt 2 do nguyên đơn-Tổng Công ty 6 gửi đến bị đơn- Cảng N. Trong nội dung của Tờ trình này, thì ngoài giá trị khối lượng thực hiện thì tại Tờ trình này còn có các nội dung liên quan đến giá trị “*Chênh lệch đơn giá theo Thông tư 03*”, “*Chênh lệch giá vật tư theo Thông tư 09*”, các nội dung này đều thể hiện số liệu cụ thể. Nghĩa là, sau khi các bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-XD ngày 28/5/2008 thì tại Đợt thanh toán khối lượng thực hiện đợt 2 đã có số liệu về việc điều chỉnh đơn giá;

Xét tại phiên tòa ngày 22 tháng 6 năm 2017, Luật sư K thay mặt cho Ông S là đại diện theo ủy quyền của phía bị đơn- Cảng N trình bày về cụm từ “***cấp có thẩm quyền phê duyệt***” trong các Phụ lục hợp đồng liên quan đến điều chỉnh đơn giá như sau: “*cấp có thẩm quyền phê duyệt*” tùy từng trường hợp mà cấp có thẩm quyền là Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (SAMCO) hay Hội đồng thành viên của Cảng N. Trong trường hợp cụ thể của Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-XD ngày 28/5/2008 và Phụ lục hợp đồng số 07/2011/PLHĐ-XD ngày 20/01/2011 thì “*cấp có thẩm quyền phê duyệt*” trong các Phụ lục này là Hội đồng thành viên của Cảng N. Sau khi nhận được Tờ trình số 725 nêu trên, thì có cuộc họp giữa Phòng quản lý dự án với đại diện nhà thầu (nhà thầu là Tổng Công ty 6) và cuộc họp này không lập thành biên bản. Hội đồng thành viên chưa có cuộc họp chính thức và không có văn bản nào thể hiện ý kiến phản hồi đối với Tờ trình số 725 nêu trên. Bởi lẽ, tại thời điểm đó giá vật liệu thay đổi nên các bên thống nhất chờ đợi điều chỉnh giá một lần luôn. Và theo Luật sư Kha thì thực tế phù hợp với nội dung biên bản họp 12/01/2011 và Phụ lục hợp đồng số 07/2011/PLHĐ-XD ngày 20/01/2011. Đại diện bị đơn - Cảng N cũng thống nhất với lời trình bày này của Luật sư K.

Xét nội dung các Bản tường trình đề ngày 11/11/2016, ngày 21/7/2017 của đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên(SAMCO) có nội dung “*Tổng Công ty SC đã ủy quyền cho Cảng N toàn quyền quyết định đầu tư dự án; Tổng Công ty SC không có ý kiến về vấn đề trượt giá của dự án đầu tư này và đề nghị Tòa án nhân dân Quận 7 giải quyết theo đúng quy định pháp luật*”; “*Tổng Công ty SC đã đề nghị Cảng N chịu trách nhiệm làm việc với Tổng Công ty 6 và Công ty 23 để xử lý, thống nhất nội dung thanh quyết toán nhằm sớm dứt điểm các khoản nợ giữa các bên*”; “*Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành*

phổ tại Văn bản số 3671/VP-ĐTMT ngày 16/5/2013 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Tổng Công ty đã tổ chức buổi làm việc giữa các bên, nhưng do vụ việc phát sinh đã lâu và nhân sự phụ trách trước đây không còn làm việc tại Tổng công ty nên hồ sơ lưu trữ không thể hiện nội dung làm việc này”. Như vậy trên cơ sở nội dung trình bày nêu trên, Tổng Công SC đã xác nhận là trước khi phía nguyên đơn-Tổng Công ty 6 khởi kiện tại tòa án thì đã tổ chức buổi làm việc liên quan đến việc thanh quyết toán có sự tham gia của Tổng Công ty SC.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 13, khoản 5 Điều 43 Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính Phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Điều 23 Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Hội đồng xét xử xét ý kiến của phía bị đơn- Cảng N về việc cho rằng tùy từng trường hợp mà cấp có thẩm quyền phê duyệt là Công ty SC hay Hội đồng thành viên của Cảng N là không có cơ sở. Hơn nữa, tại Mục 3 Công văn số 546/TTg-KTN ngày 14/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng và hợp đồng xây dựng (Tờ trình số 725 ngày 08/8/2008) thì thẩm quyền quyết định điều chỉnh giá trong trường hợp này là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Nhà nước quyết định (Tổng Công ty SC). Và cũng căn cứ vào các quy định pháp luật nêu trên thì Chủ đầu tư (trong trường hợp này là Cảng N) phải là người trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định những nội dung thay đổi, là người chịu trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán chứ không phải là Nhà thầu (trong trường hợp này là Tổng Công ty 6).

- Hội đồng xét xử xét 08 Bản chính Phụ lục hợp đồng số 07/2011/PLHD-XD ngày 20/01/2011 mà phía bị đơn- Cảng N nộp, có các lưu ý như sau:

1. Mỗi bản chính của Phụ lục hợp đồng số 07 nêu trên gồm 04 trang in một mặt, không đánh số trang, không có chữ ký nháy của các bên ở từng trang và không có đóng giấyp giáp lai;
2. Trong bốn (04) trang giấyp (tạm đánh số 1,2,3,4 bằng bút chì ở góc trái phía trên của trang) thì các trang số 1,2,4 cùng một chất liệu giấyp, màu giấyp; Riêng trang số 3 có thể hiện nội dung: “... giá trị dự toán bổ sung là **4.493.265.904 đồng** (Bằng chữ: *Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng*).” thì chất liệu giấyp và màu giấyp khác hoàn toàn so với các trang số 1,2,4;
3. Trong bốn (04) trang giấyp (tạm đánh số 1,2,3,4 bằng bút chì ở góc trái phía trên của trang) thì các trang số 1,2,4 đều thể hiện các lỗ bấm của đinh ghim hơn hai (02) lần ở góc trái phía trên của trang giấyp, tuy nhiên trang số 3 lại không thể hiện điều này.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 và phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 chỉ xác nhận như sau: Tại trang 4 tạm gọi như vậy vì Phụ lục số 07 mà phía bị đơn xuất trình tại phiên tòa đúng là con dấu và chữ ký là của đại diện Tổng Công ty 6 và Công ty 23. Tuy nhiên, phía

nguyên đơn- Tổng Công ty 6 và phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 không đồng ý với nội dung bên trong của Phụ lục số 07, theo nguyên đơn là không hề có các số liệu như vậy, tại hồ sơ lưu của nguyên đơn cũng không có Phụ lục số 07 này. Ngoài ra, việc phía bị đơn- Cảng N giữ đến 08 bản chính Phụ lục Hợp đồng số 07 này cũng là không hợp lý vì theo nội dung của Phụ lục Hợp đồng số 07 này thì Cảng N chỉ giữ 06 bản.

Các bên đương sự: Tổng Công ty 6, Công ty 23 và Cảng N cũng trình bày thống nhất với nhau về quy trình ký kết Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng để các bên ký kết như sau: Tổng Công ty 6, Công ty 23 soạn thảo rồi ký tên đóng dấu sau đó sẽ chuyển sang cho Cảng N xem lại nếu đồng ý thì sẽ ký tên đóng dấu rồi gửi lại 06 bản chính/mỗi loại cho Tổng Công ty 6. Tại phiên tòa, bị đơn- Cảng N nêu nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt tại trang số 03 của Phụ lục hợp đồng số 07/2011/PLHĐ-XD ngày 20/01/2011 là do sau khi nhận được Phụ lục này, phía bị đơn- Cảng N không đồng ý các số liệu, nên các bên đã ngồi lại làm việc với nhau để thống nhất các số liệu nên có sự điều chỉnh dẫn đến việc trang số 3 có một số khác biệt nêu trên. Tuy nhiên, phía bị đơn- Cảng N không xuất trình được chứng cứ chứng minh được sự việc nêu trên. Do đó, xét lời trình bày này của phía bị đơn- Cảng N là không có cơ sở chấp nhận. Đối với việc tại sao phía bị đơn- Cảng N giữ đến 08 bản chính Phụ lục Hợp đồng số 07 này mà không phải là 06 bản theo đúng như nội dung của Phụ lục Hợp đồng số 07 này thì Cảng N cho rằng có thể do sơ suất khi giao trả lại cho Tổng Công ty 6 nên đã giữ lại nhiều hơn, Hội đồng xét xử xét lời trình bày này của phía bị đơn cũng không có cơ sở.

Xét lời trình bày của phía bị đơn- Cảng N cho rằng việc Phụ lục Hợp đồng số 07 nêu trên không đánh số trang, không có chữ ký nháy của các bên ở từng trang và không có đóng giấy giáp lai thì cũng là bình thường vì tại Phụ lục Hợp đồng số 05/09/PLHĐ-XD được ký kết giữa các bên vào ngày 15/10/2009 cũng không đánh số trang, không có chữ ký nháy của các bên ở từng trang và không có đóng giấy giáp lai. Hội đồng xét xử xét thấy như sau, đúng là Phụ lục Hợp đồng số 05/09/PLHĐ-XD được ký kết giữa các bên vào ngày 15/10/2009 có hình thức như phía bị đơn trình bày ở trên, tuy nhiên nội dung của Phụ lục hợp đồng số 05 chỉ điều chỉnh về thời gian hoàn thành công trình là vào ngày 20/11/2009, không có nội dung liên quan làm ảnh hưởng đến giá trị thanh quyết toán hợp đồng, các bên đương sự cũng thống nhất đồng ý với nội dung của Phụ lục hợp đồng số 05 và không có tranh chấp về ngày bàn giao công trình là ngày 20/11/2009 theo như thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 05 này. Còn Phụ lục Hợp đồng số 07 thì Tổng Công ty 6, Công ty 23 không thừa nhận nội dung tại trang 3. Ngoài ra, Hợp đồng số 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và các Phụ lục hợp đồng khác liên quan đến Hợp đồng số 51 nêu trên đều có đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét không có cơ sở để chấp nhận nội dung của chứng cứ là Phụ lục hợp đồng số 07/2011/PLHĐ-XD ngày 20/01/2011, làm cơ sở để giải quyết tranh chấp trong vụ án này.

[3.1.7] Đối với ý kiến của bị đơn- Cảng N và Luật sư K cho rằng: Chủ đầu tư đã tạm ứng để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu cho nhà thầu với tổng số tiền là 43.608.836.355 đồng (Bốn mươi ba tỷ sáu trăm lẻ tám triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi lăm đồng). Căn cứ theo quy định tại Công văn số 1551/BXD-KTXD ngày 01/8/2008 của Bộ Xây dựng V/v hướng dẫn thêm một số nội dung của Thông tư số 09/2008/TT-BXD và Thông tư số 06/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng thì nguyên đơn- Tổng Công ty 6 không được yêu cầu tính trượt giá đối với phân giá trị khối lượng đã được tạm ứng này. Phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 không đồng ý với ý kiến trên vì cho rằng số tiền nêu trên không phải là tạm ứng mà là số tiền tạm thanh toán đối với các cấu kiện bê tông đúc sẵn và theo quy định thì vẫn được áp dụng tính điều chỉnh trượt giá.

Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Tại khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng số 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 có quy định: “ các cấu kiện bê tông đúc sẵn: cọc ống bê tông dự ứng lực, cọc BTCT được tạm thanh toán 50% giá trị khi được nghiệm thu đánh giá chất lượng đạt yêu cầu”; Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ-XD được ký kết ngày 28/5/2008 các bên có các thỏa thuận về điều chỉnh thanh toán, tạm ứng. Trong Phụ lục này tại phần Lý do điều chỉnh có nội dung: “...Để đẩy nhanh tiến độ thi công trong khi chờ lập thủ tục và trình phê duyệt điều chỉnh đơn giá, điều chỉnh giá hợp đồng...”; Bị đơn- Cảng N trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng không có chứng cứ nào xuất trình đã lập thủ tục và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh đơn giá cho Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên là cấp có thẩm quyền. Cảng N tại phiên tòa chỉ trình bày là “Sau khi Công trình cảng và kho bãi thông quan nội địa của Cảng N tại phường Phú Hữu, Quận 9 hoàn thành, thì các vấn đề liên quan đến việc thanh quyết toán công trình của Hợp đồng số 51/HĐ-XD ngày 22/6/2007 được ký kết giữa Tổng Công ty 6 và Cảng N như: khối lượng phát sinh, điều chỉnh trượt giá đều được Cảng N báo cáo và xin ý kiến của Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO). Sau đó, Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO) và Cảng N có mở cuộc họp nội bộ và Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO) có chỉ đạo cho Cảng N các nội dung này. Tuy nhiên, phía bị đơn- Cảng N trình bày là hợp chỉ mang tính chất nội bộ, không lập thành biên bản, việc chỉ đạo bằng miệng mà không có văn bản”. Văn bản ngày 21/7/2017 của Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO) gửi tòa án cũng xác nhận nội dung này. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy nếu trong trường hợp có chứng cứ chứng minh việc Cảng N có lập thủ tục và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh đơn giá là Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên thì cũng chỉ là sau khi các bên đã bàn giao và đưa công trình vào sử dụng. Mặt khác, Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ-XD được ký kết ngày 28/5/2008 trong khi Công văn số 1551/BXD-KTXD của Bộ Xây dựng V/v hướng dẫn thêm một số nội dung của Thông tư số 09/2008/TT-BXD được ban hành vào ngày 01/8/2008

sau ngày các bên ký Phụ lục Hợp đồng số 01 nêu trên. Xét số tiền 43.608.836.355 đồng (Bốn mươi ba tỷ sáu trăm lẻ tám triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi lăm đồng) các bên đương sự cũng xác nhận tại phiên tòa là được thanh toán làm nhiều đợt, đợt đầu tiên là 8.800.000.000 đồng (Tám tỷ tám trăm triệu đồng) vào ngày 17/11/2008 là thời điểm đã xảy ra biến động giá chứ không phải là “trước khi có biến động giá” theo như quy định tại Công văn số 1551/BXD-KTXD ngày 01/8/2008. Do đó, từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của bị đơn- Cảng N và Luật sư K về việc phải căn cứ quy định tại Công văn số 1551/BXD-KTXD ngày 01/8/2008 nêu trên thì nguyên đơn- Tổng Công ty 6 không được yêu cầu tính trượt giá đối với phần giá trị khối lượng đã được tạm ứng này là không có cơ sở chấp nhận.

[3.1.8] Đối với ý kiến của Luật sư K về việc: Tổng Công ty 6 không trực tiếp thi công mà lại giao lại cho Công ty 23 thi công toàn bộ gói thầu trái quy định tại Khoản 4 Điều 12 của Luật đấu thầu 2005 về việc “... chuyển nhượng cho nhà thầu khác thực hiện hợp đồng sau khi trúng thầu...” nên nguyên đơn- Tổng Công ty 6 không được quyền yêu cầu tính toán trượt giá vì thực tế nguyên đơn không trực tiếp thi công.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 và phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 trình bày: Công ty 23 là công ty con của Tổng Công ty 6 nên theo quy định sau khi trúng thầu, Tổng Công ty 6 có quyền giao việc cho Công ty 23 để thực hiện toàn bộ gói thầu là đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Căn cứ vào lời trình bày của đại diện bị đơn- Cảng N tại phiên tòa thì: Ban đầu, khi biết Tổng Công ty 6 cử Công ty 23 là đơn vị thi công trực tiếp thì Cảng N có thắc mắc và có hỏi Tổng Công ty 6. Tuy nhiên, sau khi nhận được phản hồi thì Tổng Công ty 6 có gửi Quyết định phân công Công ty 23 là đơn vị thi công công trình cho Cảng N. Do đó, Cảng N đồng ý cho Công ty 23 là đơn vị thi công trực tiếp. Cho đến khi phiên tòa diễn ra thì mới biết như vậy là vi phạm quy định của pháp luật và không đồng ý việc Tổng Công ty 6 có quyền yêu cầu tính toán trượt giá vì thực tế nguyên đơn không trực tiếp thi công.

Xét lời trình bày nêu trên của phía bị đơn- Cảng N là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, mặc dù việc Tổng Công ty 6 giao cho Công ty 23 thi công là không đúng với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế Cảng N đã biết và đồng ý cho Công ty 23 là đơn vị thi công trực tiếp mà không hề phản đối. Cho đến khi công trình được bàn giao đưa vào sử dụng, các bên có tranh chấp về khối lượng thanh quyết toán dẫn đến khởi kiện tại tòa án và khi phiên tòa diễn ra thì mới không đồng ý việc Tổng Công ty 6 có quyền yêu cầu tính toán trượt giá vì thực tế nguyên đơn không trực tiếp thi công. Điều này, ngoài việc ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty 6 còn ảnh hưởng đến Công ty 23. Hơn nữa, trong quá trình thực hiện Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007, giữa các bên cũng đã có thỏa thuận về việc điều chỉnh đơn giá mặc

dù chưa thống nhất được các số liệu thông qua các Phụ lục hợp đồng và các văn bản trao đổi như đã phân tích ở mục [3.1.6.1] của bản án này.

[3.1.8] Đối với yêu cầu tòa ra Quyết định định giá tài sản, thành lập Hội đồng định giá trị tài sản theo quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự để định giá lại toàn bộ giá trị khối lượng và đơn giá để tính cơ sở trượt giá cùng với việc chỉ định Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn là đơn vị thẩm định lại hồ sơ quyết toán của phía bị đơn- Cảng N, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Căn cứ vào giá trị pháp lý của Bảng xác nhận khối lượng quyết toán đề ngày 15/8/2011 có xác nhận chữ ký của Tư vấn giám sát là Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn xác định khối lượng nghiệm thu theo hợp đồng để làm căn cứ tính tổng giá trị quyết toán là 108.046.646.779 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng) đã được Hội đồng xét xử xét tại mục [3.1.4] của bản án này, xét không cần thiết phải tiến hành kiểm định lại khối lượng quyết toán.

Căn cứ vào lời trình bày của ông Đại diện bị đơn- Cảng N tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không thành ngày 06 tháng 12 năm 2016 như đã phân tích tại mục [3.1.5] của bản án này; Căn cứ lời trình bày của đại diện bị đơn- Cảng N tại Biên bản hòa giải không thành ngày 16/5/2017 có nội dung: *“Đối với số tiền tạm ứng cho nguyên đơn để mua nguyên vật liệu là 43.608.836.355 đồng, thì phía bị đơn chỉ xác định được tổng số tiền đã tạm ứng cho nguyên đơn, không xác định được số tiền đó ứng với khối lượng nào của phần trượt giá như nguyên đơn yêu cầu”*; Theo quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì chỉ quy định việc định giá tài sản, thẩm định giá tài sản. Như vậy để định giá tài sản, thẩm định giá tài sản mà cụ thể trong trường hợp này là khối lượng tính điều chỉnh giá thì phải có số liệu cụ thể về khối lượng yêu cầu, tuy nhiên phía bị đơn không cung cấp được, xét không thể chấp nhận yêu cầu thành lập Hội đồng định giá trị tài sản của bị đơn- Cảng N.

[3.1.9] Đối với chứng cứ là Báo cáo kiểm toán” do Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam lập do phía bị đơn- Cảng N nộp trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Tại Biên bản hòa giải không thành ngày 16/5/2017, nguyên đơn-Tổng Công ty 6 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 không đồng ý đây là chứng cứ để giải quyết vụ án với lý do là Báo cáo nêu trên được lập không có sự xác nhận của nhà thầu và tư vấn giám sát. Do đó, Hội đồng xét xử xét không chấp nhận chứng cứ là Báo cáo kiểm toán” do Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam.

Căn cứ vào các mục từ mục [3.1.1] đến mục [3.1.9] của bản án này, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của yêu cầu của nguyên đơn- Tổng Công ty 6 yêu cầu bị đơn là Cảng N phải ký quyết toán Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và phải thanh toán cho Tổng Công ty 6 số tiền thanh quyết toán

công trình còn nợ là: 10.521.611.129đồng (Mười tỷ năm trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười một nghìn một trăm hai mươi chín đồng), bao gồm:

- Giá trị còn lại của Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và bảo hành 5% theo Phụ lục Hợp đồng số 06/10/PLHĐ-XD ngày 17/3/2001 (ray cần trục cầu cảng) và Công văn số 06/CV-CBN ngày 08/01/2010 (lớp phủ mặt cầu): 26.398.183đồng (Hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi tám nghìn một trăm tám mươi ba đồng);
- Trượt giá nguyên vật liệu xây dựng, nhân công ca máy là 10.495.212.946đồng (Mười tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn- Tổng Công ty 6 yêu cầu bị đơn là Cảng N phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/9/2011 đến ngày 01/8/2017 là 71 tháng, tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10.521.611.129đồng x 0,75 %/tháng x 71 tháng = 5.602.757.926đồng (Năm tỷ sáu trăm lẻ hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi sáu đồng). Tổng Công ty 6 xác định không yêu cầu tính lãi kể từ sau ngày 01/8/2017. Căn cứ vào Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Xét thời điểm bắt đầu tính lãi do chậm trả theo yêu cầu nguyên đơn-Tổng Công ty 6 là vào ngày 01/9/2011, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất trình bày Thời hạn bảo hành công trình của Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và Công văn số 06/CV-CBN ngày 08/01/2010 (lớp phủ mặt cầu) được tính kể từ ngày bàn giao công trình ngày 14/01/2010 đến ngày 14/01/2011; Thời hạn bảo hành công trình của Phụ lục Hợp đồng số 06/10/PLHĐ-XD ngày 17/3/2001 (ray cần trục cầu cảng) được tính đến ngày cuối cùng của tháng tháng 8 năm 2011; Căn cứ vào khoản 8.2 Điều 8 của Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 quy định: “...Sau khi hết thời hạn bảo hành công trình, bên A sẽ thanh toán cho bên B đủ 100% giá trị quyết toán công trình được phê duyệt...”. Do đó, Hội đồng xét xử xét nên chấp nhận điểm bắt đầu tính lãi do chậm trả theo yêu cầu nguyên đơn-Tổng Công ty 6 là vào ngày 01/9/2011.

Xét mức lãi suất mà nguyên đơn-Tổng Công ty 6 yêu cầu tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là có lợi cho phía bị đơn- Cảng N nên chấp nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của phía nguyên đơn Tổng Công ty 6 không yêu cầu tính lãi kể từ sau ngày 01/8/2017.

Từ những căn cứ nêu trên, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn- Tổng Công ty 6 yêu cầu bị đơn là Cảng N phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/9/2011 đến ngày 01/8/2017 là 71 tháng, tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10.521.611.129đồng x 0,75 %/tháng x 71 tháng = 5.602.757.926đồng (Năm tỷ

sáu trăm lẻ hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi sáu đồng).

[3.3] Xét thời hạn bảo hành đã hết, căn cứ vào khoản 8.2 Điều 8 của Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 quy định: “...Sau khi hết thời hạn bảo hành công trình, bên A sẽ thanh toán cho bên B đủ 100% giá trị quyết toán công trình được phê duyệt...” , do đó việc nguyên đơn- Tổng Công ty 6 yêu cầu phải thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp lực là có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn- Cảng N về việc yêu cầu nguyên đơn- Tổng Công ty 6 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Cảng N khoản tiền phạt vi phạm do chậm tiến độ thi công theo thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể số tiền như sau: 55 ngày x 0,2% x 111.474.927.237 đồng = 12.262.241.996 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu hai triệu, hai trăm bốn mươi một triệu nghìn, chín trăm chín mươi sáu đồng).

Xét nguyên đơn- Tổng Công ty 6 xác nhận đúng là có việc bàn giao chậm 55 ngày, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thời hiệu đối với yêu cầu này của bị đơn- Cảng N. Bởi lẽ: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng phía bị đơn- Cảng N cũng vi phạm thời hạn tạm ứng. Mặt khác, kể từ ngày công trình đưa vào sử dụng cho đến khi phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 nộp đơn khởi kiện tại tòa án thì phía bị đơn Cảng N hoàn toàn không có bất kỳ ý kiến gì liên quan đến việc thanh quyết toán hợp đồng mặc dù phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 đã gửi rất nhiều công văn yêu cầu bị đơn- Cảng N yêu cầu thanh quyết toán hợp đồng, thậm chí phía nguyên đơn phải gửi công văn đến Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở ban ngành có liên quan để yêu cầu can thiệp nhưng vẫn không nhận được sự phản hồi nào của phía bị đơn.

Xét tại phiên tòa, phía bị đơn- Cảng N cũng xác nhận là chưa tiến hành thanh quyết toán do chưa nhận được hồ sơ quyết toán đầy đủ của phía nguyên đơn cũng như không đồng ý với số liệu điều chỉnh mà nguyên đơn- Tổng Công ty 6 gửi, nhưng cũng xác nhận là không có chứng cứ chứng minh là có sự phản hồi của mình về Hồ sơ quyết toán mà nguyên đơn- Tổng Công ty 6 đã nộp cho bị đơn- Cảng N kèm theo Công văn số 1030/TCT6.CT623 ngày 25/8/2011.

Xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên tại phiên tòa thì Biên bản họp ngày 12/01/2011 là tài liệu cuối cùng thể hiện nội dung liên quan đến tranh chấp phạt chậm tiến độ. Sau đó, bị đơn - Cảng N hoàn toàn không có bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến việc phạt chậm tiến độ cho đến khi gửi Đơn phản tố đề ngày 31/8/2015 đến tòa án. Trường hợp Phụ lục hợp đồng số 07/2011/PLHĐ-XD được phía nguyên đơn- Tổng Công ty 6 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 xác nhận đồng ý thì thời điểm ký cũng là vào ngày 20/01/2011.

Do đó, căn cứ Điều 319 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử xét không chấp nhận yêu cầu phản tố này của phía bị đơn- Cảng N.

[3.5] Xét tại phiên tòa, nguyên đơn-Tổng Công ty 6 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 cùng trình bày: Ngay sau khi Cảng N

thanh toán cho Tổng Công ty 6 thì Tổng Công ty 6 phải chuyển lại cho Công ty 23 số tiền mà Cảng N đã thanh toán, Tổng Công ty 6 chỉ giữ lại 1,6% giá trị theo như thỏa thuận tại Hợp đồng giao nhận thi công số 64/HĐTC-TCT6/2007 ký ngày 25/06/2007. Đây là sự thỏa thuận của nguyên đơn-Tổng Công ty 6 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23, Hội đồng xét xử nghĩ nên ghi nhận sự thỏa thuận này

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn-Cảng N phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu của nguyên đơn Tổng Công ty 6 được chấp nhận, và phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn-Cảng N không được chấp nhận.

Nguyên đơn-Tổng Công ty 6 ; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 không phải chịu phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 85, Điều 86, Điều 94, Điều 95, Điều 104, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 80, Điều 81, Điều 90 Luật Xây dựng năm 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009

- Căn cứ Luật Đấu thầu năm 2005;

- Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình;

- Căn cứ Thông tư số 09/2008/TT-BXD ngày 17/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh giá và hợp đồng xây dựng do biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính Phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Điều 306, Điều 319 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ vào quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí toà án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn- Tổng Công ty 6 , cụ thể:

[1.1] Cảng N phải ký quyết toán Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và phải thanh toán cho Tổng Công ty 6 số tiền thanh quyết toán công trình còn nợ là: 10.521.611.129đồng (Mười tỷ năm trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười một nghìn một trăm hai mươi chín đồng), bao gồm:

- Giá trị còn lại của Hợp đồng 51/HĐ-XD ký ngày 22/06/2007 và bảo hành 5% theo Phụ lục Hợp đồng số 06/10/PLHĐ-XD ngày 17/3/2001 (ray cần trục cầu cảng) và Công văn số 06/CV-CBN ngày 08/01/2010 (lớp phủ mặt cầu): 26.398.183đồng (Hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi tám nghìn một trăm tám mươi ba đồng);
- Trượt giá nguyên vật liệu xây dựng, nhân công ca máy là 10.495.212.946đồng (Mười tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng)

[1.2] Cảng N phải thanh toán cho Tổng Công ty 6 số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/9/2011 đến ngày 01/8/2017 là 71 tháng, tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10.521.611.129đồng x 0,75 %/tháng x 71 tháng = 5.602.757.926đồng (Năm tỷ sáu trăm lẻ hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi sáu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn- Tổng Công ty 6 không yêu cầu tính lãi sau ngày 01/8/2017.

Tổng cộng số tiền bị đơn-Cảng N phải thanh toán cho nguyên đơn là Tổng Công ty 6 là: [1.1] + [1.2] = 10.521.611.129đồng (Mười tỷ năm trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười một nghìn một trăm hai mươi chín đồng) + 5.602.757.926đồng (Năm tỷ sáu trăm lẻ hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi sáu đồng) = 16.124.369.055đồng (Mười sáu tỷ một trăm hai mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

[1.3] Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn- Cảng N về việc yêu cầu nguyên đơn - Tổng Công ty 6 phải chịu phạt vi phạm do chậm tiến độ thi công theo thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể số tiền như sau: 55 ngày x 0,2% x 111.474.927.237 đồng = 12.262.241.996đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm chín mươi sáu đồng).

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn-Tổng Công ty 6 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty 23 cùng trình bày về việc: Ngay sau khi Cảng N thanh toán cho Tổng Công ty 6 thì Tổng Công ty 6 phải chuyển lại cho Công ty 23 số tiền mà Cảng N đã thanh toán, Tổng Công ty 6 chỉ giữ lại 1,6% giá trị hợp đồng theo như thỏa thuận tại Hợp đồng giao nhận thi công số 64/HĐTC-TCT6/2007 ký ngày 25/06/2007.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cảng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (kinh doanh thương mại) đối với phần yêu cầu của nguyên đơn-Tổng Công ty 6 được chấp nhận là

124.124.369đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng); Cảng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (kinh doanh thương mại) đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 120.262.242đồng (Một trăm hai mươi triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi hai đồng). Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm (kinh doanh thương mại) Cảng N phải chịu là 244.386.611đồng (Hai trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm mười một đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.131.121đồng (Sáu mươi triệu một trăm ba mươi một nghìn một trăm hai mươi một đồng). theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AC/2012/05841 ngày 18/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, nên còn phải nộp thêm số tiền 184.255.490đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu hai trăm năm mươi năm nghìn bốn trăm chín mươi đồng), thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Tổng Công ty 6 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.287.641đồng (Năm mươi chín triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi một đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AC/2012/05074 ngày 11/02/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.577.000đồng (Năm mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AC/2012/05648 ngày 02/7/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Cảng N, Công ty 23 được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án;

Tổng Công ty 6, Tổng Công ty SC được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7; (2)
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7; (1)
- Mỗi đương sự (1)
- Lưu, hồ sơ. (2)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Phương Loan

